

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 12-02-2018
V/v tranh chấp “Chia tài sản sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Toàn.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Kim Em.

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06, 12 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2017/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp “Chia tài sản sau ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 115/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 475/2017/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Cao Thu T, sinh năm 1967;

Địa chỉ: N, Học L, phường B, thành phố M, Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà Thủy: Anh Phạm Ngọc D, sinh năm 1973, (có mặt)

Địa chỉ ấp B, xã T, huyện C, Tiền Giang.(Theo văn bản ủy quyền ngày 08/12/2016)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Công Đ, sinh năm 1962; (có mặt)

Địa chỉ: N Học L, phường B, thành phố M, Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đồng: Luật sư Trần Kim H, Công ty Luật TNHH H và Cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Tôn Thất Thanh H, sinh năm 1970; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: N Nguyễn Huỳnh Đ, phường T, thành phố M, Tiền Giang.

2. Bà Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1953; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã S, huyện C, Tiền Giang.

3. Bà Lê Thị M, sinh năm 1969; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, Tiền Giang.

4. Ông Trần Hùng Phước T, sinh năm 1973; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: N Học L, phường T, thành phố M, Tiền Giang.

5. Ông Cao Hùng D, sinh năm 1966; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: N Nguyễn Huỳnh Đ, phường T, thành phố M, Tiền Giang.

6. Bà Võ Thị Kim A, sinh năm 1966; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: N Nguyễn Huỳnh Đ, phường T, thành phố M, Tiền Giang.

7. Bà Lê Thị P, sinh năm 1965; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, Tiền Giang.

8. Bà Lê Thị Bích V, sinh năm 1961; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Cao Thu T và bị đơn Nguyễn Công Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Cao Thu T và người đại diện theo ủy quyền của bà T là anh Phạm Ngọc D trình bày:

Bà T và ông Đ ly hôn đã được Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang xét xử tại Bản án sơ thẩm số 65/2015/HNGĐ-ST ngày 11/6/2015 và Bản án phúc thẩm số 71/2015/HNGĐ-PT ngày 30/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, đối với yêu cầu tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn đã bị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 07/2016/HNGĐ-GĐT ngày 28/9/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp nhận kháng nghị số 10/2016/KN-HNGĐ ngày 30/6/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy một phần Bản án sơ thẩm số 65/2015/HNGĐ-ST ngày 11/6/2015 của Tòa án nhân dân thành phố M và một phần Bản án phúc thẩm số 71/2015/HNGĐ-PT ngày 30/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang về phần tranh chấp tài sản chung trong vụ án “Ly hôn” giữa nguyên đơn bà Cao Thu T với bị đơn ông Nguyễn Công Đ. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo quy định pháp luật.

Tài sản chung của bà T và ông Đ như sau:

1. Nhà đất số N Học L, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Trị giá nhà và đất là 1.268.124.920 đồng.

2. Nhà đất N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Trị giá nhà đất là 375.983.364 đồng.

3. Nhà đất vườn có diện tích 2.399,4 m² thửa đất số 22, tờ bản đồ số 30, nhà ngói, nhà thủy tạ, hàng rào, cầu tọa lạc tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Trị giá nhà đất là 2.258.000.000 đồng.

4. Nhà và đất số N Nguyễn An N, phường B, thành phố M, Tiền Giang. Trị giá nhà và đất là 380.553.048 đồng.

5. Xe ô tô hiệu Mercedes C.200 biển số 63A 023.63. Trị giá 650.000.000 đồng.

6. Xe mô tô SH 125^{CC} biển số 63B4-219.79. Trị giá 35.000.000 đồng.

7. Nhà và đất số N Học L, phường B, thành phố M, Tiền Giang. Trị giá là 1.257.970.079 đồng.

8. Nhà đất số N Nguyễn An N, phường T, thành phố M, Tiền Giang. Trị giá nhà và đất là 251.413.780 đồng.

9. Nhà đất N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, Tiền Giang. Trị giá 949.960.718 đồng.

10. Nhà đất tọa lạc tại N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, Tiền Giang. Trị giá 442.296.600 đồng.

11. Nhà đất tọa lạc tại số N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, Tiền Giang. Trị giá 342.675.600 đồng.

12. Ghế và kệ trị giá 110.000.000 đồng; bộ ván gỗ đỏ trị giá 15.000.000 đồng.

13. Xe PCX 125^{CC} biển số 63B4 00979. Trị giá 35.000.000 đồng.

14. Xe mô tô SH 150 biển số 63H5-6779. Trị giá 100.000.000 đồng.

Bà Thủy yêu cầu chia cho bà:

- Nhà đất số N Học L, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Nhà đất số N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Nhà đất vườn có diện tích 2.399,4 m² thửa đất số 22, tờ bản đồ số 30, nhà ngói, nhà thủy tạ, hàng rào, cầu tọa lạc tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Nhà và đất số N Nguyễn An N, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Nhà và đất số N Học L, phường B, thành phố M, Tiền Giang.

- Xe mô tô SH 125^{CC} biển số 63B4-219.79.

- Xe ô tô hiệu Mercedes C.200 biển số 63A 023.63. Chia xe cho bà T nuôi con học ở Pháp và học tại Thành phố Hồ Chí Minh, không đồng ý chia ½ xe cho ông Đ.

- Về thỏa thuận máy móc làm Spa và máy móc làm kẹo và hàng tồn kho vẫn giữ ý kiến yêu cầu ông Đ chia bà 280.000.000 đồng và chia ½ giá trị nội áp

suất là 75.000.000 đồng (trước đây 02 bên thỏa thuận giá 150.000.000 đồng), tổng cộng là 355.000.000 đồng; đối với yêu cầu của bà V bà không đồng ý. Các tài sản còn lại chia cho ông Đ. Nếu ai được chia giá trị tài sản nhiều hơn hoàn lại giá trị chênh lệch khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn ông Nguyễn Công Đ và đại diện theo ủy quyền của ông Đ là chị Trần Thị Kim C trình bày:

Thông nhất tài sản chung và trị giá tài sản của bà T và ông Đ như phía nguyên đơn trình bày nhưng ông Đ yêu cầu chia tài sản như sau :

- Nhà và đất N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Nhà và đất số N Nguyễn An N, phường B, thành phố M, Tiền Giang.

- Nhà và đất số N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Nhà và đất tọa lạc tại số N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Nhà và đất tọa lạc tại số N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Xe PCX 125^{cc} biển số 63B4 00979.

- Xe mô tô SH 150 biển số 63H5-6779.

- Về thỏa thuận máy móc làm Spa và máy móc làm kẹo và hàng tồn kho vẫn giữ ý kiến chia bà T 280.000.000 đồng và không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị nội áp suất là 75.000.000 đồng mà giao nội áp suất cho bà T, thống nhất nội áp suất trị giá 150.000.000 đồng.

- Xe ô tô hiệu Mercedes C.200 biển số 63A 023.63. Trị giá 650.000.000 đồng chia xe cho bà T, yêu cầu hoàn lại ông Đ $\frac{1}{2}$ giá trị xe.

Các tài sản còn lại chia cho bà T, đối với yêu cầu của bà V bị đơn không đồng ý.

1. Chị Nguyễn Cao Tường V trình bày: Chị đi học từ nhỏ, không có công sức đóng góp tài sản nên chị không có ý kiến về việc phân chia tài sản của ba mẹ.

2. Chị Nguyễn Cao Quỳnh H trình bày: Chị không có ý kiến gì về việc ba mẹ ly hôn và chia tài sản, phần tài sản chị không có tranh chấp vì là của ba mẹ. Chị không có công sức đóng góp gì và cũng không có tài sản riêng nào nên chị không có ý kiến gì.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Tôn Thất Thanh H trình bày: Ông đang thuê nhà của bà T và ông Đ để làm kho, thuê được hai năm và đóng tiền cho ông Đ mỗi tháng 1.000.000 đồng.

2. Bà Lê Thị Ngọc T trình bày: Bà có bán xe biển số 63B4-00979 cho ông Đ và bà T.

3. Bà Lê Thị M trình bày: Bà có đứng tên giùm ông Đ và bà T chiếc xe máy biển số 63B4-217.79. Nay bà T và ông Đ ly hôn và có yêu cầu chia chiếc xe này thì bà không có ý kiến gì.

4. Ông Trần Hùng Phước T trình bày: Ông là người thuê căn nhà N Nguyễn An N, phường B, thành phố M của bà T và ông Đ. Việc thuê này không có hợp đồng, khi nào bà T và ông Đ yêu cầu thì ông sẽ trả lại.

5. Ông Cao Hùng D và bà Võ Thị Kim A trình bày: Năm 2007 ông D và bà A có sang nhượng cho bà T và ông Đ căn nhà tọa lạc tại số N, Nguyễn An N, phường T, thành phố M với giá 400.000.000 đồng. Ông D và A đã nhận đủ tiền nhưng chưa sang tên cho bà T và ông Đ. Nay bà T và ông Đ ly hôn thì ông D và bà A không có tranh chấp gì đối với căn nhà nêu trên vì chỉ đứng tên dùm.

6. Bà Lê Thị P trình bày: Bà có đứng tên giùm cho bà T và ông Đ chiếc xe biển số 63H5-6779. Nay bà T và ông Đ ly hôn có yêu cầu chia chiếc xe nêu trên thì bà không có ý kiến gì.

7. Bà Lê Thị Bích V có yêu cầu độc lập trình bày: Năm 2006 bà có chuyển nhượng cho bà T và ông Đ phần đất tọa lạc tại M, trên đất bà có trồng 2000 cây mai vàng, 30 cây mít, 15 cây dừa, 6 cây xoài, 25 bụi chuối. Nay bà yêu cầu bà T và ông Đ trả tiền công sức giữ gìn đất 10 năm là 100.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật. Phần cây trồng trên đất bà không yêu cầu bồi thường, bà tự nguyện di dời khi án có hiệu lực pháp luật..

* Bản án sơ thẩm số: 115/2017/HNGĐ-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 53, 54, 56, 57, 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chia cho bà Cao Thu T các tài sản như sau:

- Nhà đất số N Học L, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Trị giá nhà và đất là 1.268.124.920 đồng.

- Nhà, đất N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Trị giá nhà đất là 375.983.364 đồng.

- Nhà đất vườn có diện tích 2.399,4 m² thửa đất số 22, tờ bản đồ số 30, nhà ngói, nhà thủy tạ, hàng rào, cầu tọa lạc tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Trị giá nhà đất là 2.258.000.000 đồng.

- Nhà và đất số N Nguyễn An N, phường B, thành phố M, Tiền Giang. Trị giá nhà và đất là 380.553.048 đồng.

- Xe ô tô hiệu Mercedes C.200 biển số 63A 023.63. Trị giá 650.000.000 đồng.

- Xe mô tô SH 125^{CC} biển số 63B4-219.79. Trị giá 35.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà bà T được chia là: 4.967.661.332 đồng.

2. Chia cho ông Nguyễn Công Đ các tài sản như sau:

- Nhà và đất số N Học L, phường B, thành phố M, Tiền Giang. Trị giá là 1.257.970.079 đồng.

- Nhà đất số N Nguyễn An N, phường T, thành phố M, Tiền Giang. Trị giá nhà và đất là 251.413.780 đồng.

- Nhà đất N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, Tiền Giang. Trị giá 949.960.718 đồng.

- Nhà đất tọa lạc tại N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, Tiền Giang. Trị giá 442.296.600 đồng.

- Nhà đất tọa lạc tại số N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, Tiền Giang. Trị giá 342.675.600 đồng.

- Ghế và kệ trị giá 110.000.000 đồng; bộ ván gỗ đỏ trị giá 15.000.000 đồng.

- Xe PCX 125^{cc} biển số 63B4 00979. Trị giá 35.000.000 đồng.

- Xe mô tô SH 150 biển số 63H5-6779. Trị giá 100.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà ông Đ được chia là 3.504.316.777 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ chia cho bà T số tiền bù máy là 130.000.000 đồng và số tiền bù hàng tồn kho nguyên liệu là 150.000.000 đồng và buộc ông Đ có nghĩa vụ chia $\frac{1}{2}$ giá trị nổi áp suất cho bà T là 75.000.000 đồng, tổng cộng là 355.000.000 đồng.

3. Sau khi trừ 355.000.000 đồng (số tiền bù máy là 130.000.000 đồng và số tiền bù hàng tồn kho nguyên liệu là 150.000.000 đồng và buộc ông Đ có nghĩa vụ chia $\frac{1}{2}$ giá trị nổi áp suất cho bà T là 75.000.000 đồng). Bà Cao Thu T có nghĩa vụ chia cho ông Nguyễn Công Đ giá trị chênh lệch tài sản được chia số tiền là 51.672.278 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm thi hành số tiền trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Bà Cao Thu T và ông Nguyễn Công Đ được quyền liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được đăng ký lại các giấy chứng nhận các phần tài sản nhà đất, và xe đã được chia như đã nêu trên.

4. Bác yêu cầu của bà Lê Thị Bích V yêu cầu bà Cao Thu T và ông Nguyễn Công Đ trả tiền công sức giữ gìn đất 10 năm là 100.000.000 đồng.

Ghi nhận tự nguyện của bà Lê Thị Bích V tự nguyện di dời 2000 cây mai vàng, 03 cây mận, 08 cây xoài, 15 cây dừa, 30 cây mít, 25 bụi chuối xiêm trên đất vườn chia cho bà T có diện tích 2.399,4 m² thửa đất số 22, tờ bản đồ số 30, nhà ngói, nhà thủy tạ, hàng rào, cầu tọa lạc tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Tất cả thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí:

- Bà Cao Thu T phải chịu là 112.967.661 đồng án phí chia tài sản được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 57.090.000 đồng theo biên lai thu số 27817 ngày 03/11/2014 và biên lai thu số 27924 ngày 27/11/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M vậy bà T còn phải nộp tiếp số tiền là 55.877.661 đồng.

- Ông Nguyễn Công Đ phải chịu án phí chia tài sản là 112.265.989 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Đ đã nộp là 56.625.000 đồng vậy ông Đ còn phải nộp tiếp số tiền là 55.640.989 đồng.

- Bà Lê Thị Bích V phải chia án phí DSST là 5.000.000 đồng đã nộp 2.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 32128 ngày 28/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M vậy bà V còn phải nộp tiếp số tiền là 2.500.000 đồng.

* Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 05/10/2017, bị đơn Nguyễn Công Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu chia tài sản chung cho các bên bằng hiện vật để đảm bảo chỗ ở và hoạt động kinh doanh bình thường tạo thu nhập.

* Ngày 16/10/2017, nguyên đơn Cao Thu T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu được chia bằng hiện vật đối với căn nhà, đất tọa lạc N, Hộc L, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; không đồng ý hoàn giá trị chênh lệch về tài sản cho ông Đ số tiền 200.000.000 đồng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ trình bày vẫn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm chia nhà, đất tọa lạc N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M và N Nguyễn An N, phường B, thành phố M cho ông để thuận tiện kinh doanh; ông không đồng ý nhận nhà, đất tại N mà yêu cầu giao bà T; bộ ghế cây + kệ và bộ ván gỗ đỏ ông đồng ý nhận và chia $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà T; ông Đ yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô là 325.000.000 đồng vì đó là tài sản chung; những tài sản khác thì đề nghị giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày rút lại kháng cáo đối với số tiền chênh lệch 200.000.000 đồng; giữ nguyên kháng cáo yêu cầu chia nhà, đất bằng hiện vật tại N; đối với kháng cáo của ông Đ, bà T đồng ý giao nhà, đất tại N cho ông Đ, bà T nhận nhà, đất tại N; các tài sản khác đề nghị giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ trình bày: Tòa sơ thẩm chưa xem xét quá trình và mục đích sử dụng các tài sản của hai bên nên chia tài sản không hợp lý, không đảm bảo quyền lợi của ông Đ. Vì nhà và đất tại N, ông Đ đang sản xuất kẹo, bà T không nhu cầu sử dụng ngôi nhà này; đối với nhà và đất N nguyên đơn cho rằng đang cho thuê ông Đ không sử dụng là không đúng mà hiện ông T đang thuê $\frac{1}{2}$ căn nhà và là thợ sửa máy làm kẹo và $\frac{1}{2}$ căn

nhà ông Đ để máy móc nguyên liệu làm kẹo sản xuất; đồng thời nhà đất tại N thuận tiện cho ông Đ trong việc đậu xe trong quá trình giao dịch hàng hóa. Nên đề nghị chấp nhận kháng cáo ông Đ, chia ông Đ 2 tài sản trên cho ông Đ và giao bà T nhà, đất tại N Nguyễn An N, để hai bên tương ứng giá trị tài sản được chia. Yêu cầu của ông Đ đối với $\frac{1}{2}$ giá trị xe là 325.000.000 đồng là phù hợp, vì đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, việc bà T cho rằng bán xe để lo chi phí cho con sinh hoạt và đi học để không đồng ý chia là không phù hợp; ông Đ đồng ý hoàn những chi phí mà bà T đã bỏ ra nuôi con nếu chứng minh được; đối với bộ ghế và kệ hiện ông Đ không khả năng sử dụng, đề nghị giao bà T vì gắn với nhà vườn; bộ ván gỗ đồ đã mất nên yêu cầu không đưa vào để chia tài sản. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông Đ, ghi nhận những tài sản hai bên thống nhất, sửa bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không có kiến nghị gì.

+ Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, đại diện của bà T rút một phần kháng cáo đối với số tiền chênh lệch, nên đề nghị đình chỉ một phần. Đối với kháng cáo của bà T yêu cầu nhận căn nhà N là không có cơ sở nên không chấp nhận. Các đương sự thống nhất về căn nhà N, N chia ông Đ, N chia bà T nên đề nghị ghi nhận; nhà N án sơ thẩm chia cho bà T là có căn cứ nên ông Đ kháng cáo yêu cầu là không có cơ sở. Các tài sản khác ông Đ kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh và không được các bên đồng ý nên đề nghị không chấp nhận một phần kháng cáo ông Đ, sửa 1 phần bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự.

[2] Các đương sự thống nhất chỉ kháng cáo về phần tài sản được chia, không kháng cáo về phần khác của bản án sơ thẩm, nên các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Các đương sự thống nhất về giá trị các tài sản tranh chấp như tại tòa sơ thẩm đã thống nhất, không yêu cầu định giá lại, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận chia các tài sản như sau: bà T được quản lý tài sản gồm nhà, đất tại N Học L, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (gọi tắt là nhà, đất tại 5A/8), trị giá 1.268.124.920 đồng; Nhà đất vườn, nhà ngói, nhà thủy tạ, hàng rào, cầu tọa lạc tại ấp M trị giá 2.258.000.000

đồng; xe ô tô 63A 02363 trị giá 650.000.000 đồng; xe mô tô 63B4 21979 trị giá 35.000.000 đồng. Ông Đ được quản lý các tài sản gồm: Nhà, đất tại N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, Tiền Giang (gọi tắt là nhà, đất tại 2/4) trị giá 442.296.600 đồng; Nhà, đất N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, Tiền Giang (gọi tắt là nhà, đất tại N), trị giá 342.675.600 đồng; Nhà, đất tại N - Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, Tiền Giang (gọi tắt là nhà, đất tại N), trị giá 949.960.718 đồng; xe mô tô 63B4 00979 trị giá 35.000.000 đồng; xe mô tô 63H5 6779 trị giá 100.000.000 đồng; nồi áp suất trị giá 150.000.000 đồng, bộ ghế + kệ trị giá 110.000.000 đồng, bộ ván gỗ đỏ 15.000.000 đồng, đồng ý hoàn lại tiền chênh lệch máy móc Spa, máy móc làm kẹo và hàng tồn kho cho bà T 280.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị nồi áp suất là 75.000.000 đồng.

[5] Đối với nhà, đất tại N - Nguyễn An N, phường T, thành phố M, Tiền Giang (gọi tắt là nhà, đất tại N) trị giá 251.413.780 đồng, cấp sơ thẩm chia cho ông Đ, còn Nhà, đất tại N - Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, Tiền Giang (gọi tắt là nhà, đất tại N), trị giá 375.983.364 đồng chia cho bà T. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ và bà T thỏa thuận hoán đổi phân chia cho bà T nhà, đất tại N, chia cho ông Đ nhà và đất tại N. Xét sự thỏa thuận giữa phía bà T với ông Đ là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Những tài sản các đương sự không thống nhất chia như Tòa sơ thẩm đã tuyên và có kháng cáo gồm: nhà, đất tại N – Học L, phường B, thành phố M, Tiền Giang (gọi tắt là nhà, đất tại N); nhà, đất tại 3A/6N Nguyễn An N, phường B, thành phố M, Tiền Giang (gọi tắt là nhà, đất tại N). Bà T yêu cầu nhận nhà, đất tại N. Ông Đ yêu cầu bà T chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô 325.000.000 đồng và yêu cầu được nhận nhà, đất tại 3A/6.

[7] Xét kháng cáo của bà T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà T rút một phần kháng cáo đối với số tiền chênh lệch 200.000.000 đồng nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu này. Đối với nhà và đất tại N, trị giá 1.257.970.079 đồng bà T yêu cầu nhận bằng hiện vật. Hội đồng xét xử xét thấy nhà, đất này hiện ông Đ đang ở và kinh doanh nên để bảo vệ lợi ích chính đáng của ông Đ trong sản xuất, kinh doanh, Hội đồng xét xử xét giao nhà, đất này cho ông Đ là phù hợp điểm c khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[8] Xét kháng cáo của ông Đ yêu cầu chia nhà, đất tại N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nhà và đất tại N, trị giá 380.553.048 đồng. Ông Đ trình bày từ trước đến nay cho anh T thuê $\frac{1}{2}$ căn nhà để ở, còn $\frac{1}{2}$ căn nhà là nơi ông Đ để máy móc và nguyên liệu sản xuất kẹo, đồng thời có nhu cầu sử dụng căn nhà này để có mặt tiền đậu xe giao dịch hàng hóa. Phía bà T không thừa nhận và cho rằng ông Đ không có sử dụng $\frac{1}{2}$ căn nhà mà hoàn toàn cho anh T thuê toàn bộ. Lời trình bày của ông Đ không có chứng cứ chứng minh, ông Đ có thể sử dụng ngôi nhà N để đậu xe sẽ thuận tiện hơn trong việc kinh doanh, vì gắn liền với các nhà, đất tại N, N, N, N. Xét thấy cần giao nhà, đất tại N cho bà T quản lý sẽ thuận lợi cho

bà T nuôi dưỡng các con và kinh doanh. Do đó, Hội đồng xét xử xét không chấp nhận kháng cáo của ông Đ về việc chia nhà, đất tại N.

[9] Đối với yêu cầu của ông Đ về việc yêu cầu bà T chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô cho ông trị giá 325.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, tại phiên tòa các bên thừa nhận đã thỏa thuận chia tài sản này trước khi ly hôn là “cho con Nguyễn Cao Tường V sinh năm 1994 đi học ở Pháp và Nguyễn Cao Quỳnh H sinh năm 1998 hiện đã thành niên và đang học tại Thành phố Hồ Chí Minh mọi chi phí học tập của các con bà T phải lo và giao bà T xe này”. Trên cơ sở này, bà T đã bán xe để lo cho chi phí các con nên ông Đ yêu cầu hoàn lại giá trị tài sản này là không phù hợp Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Như vậy, tổng giá trị tài sản bà T được chia tài sản chung là: 4.193.091.748 đồng (không gồm giá trị ô tô là tài sản thỏa thuận trước khi ly hôn 650.000.000 đồng và 280.000.000 đồng tiền ông Đ bù chênh lệch máy).

Tổng giá trị tài sản ông Đ được chia tài sản chung là: 4.058.886.361 đồng (gồm nổi áp suất trị giá 150.000.000 đồng và tiền bù chênh lệch máy móc làm kệo và hàng tồn kho 280.000.000 đồng).

Tổng giá trị tài sản chung: 8.251.978.109 đồng, mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị là 4.125.989.055 đồng. Ông Đ chỉ nhận tài sản trị giá 4.058.886.361 đồng. Do đó, bà T phải hoàn chênh lệch tài sản được nhận cho ông Đ là 4.125.989.055 đồng - 4.058.886.361 đồng = 67.102.694 đồng là phù hợp khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T và chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ, sửa bản án sơ thẩm.

[10] Ý kiến luật sư bảo vệ bị đơn có phần phù hợp nhận định Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[11] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[12] Về án phí: Bà T phải chịu án phí phúc thẩm, ông Đ không phải chịu án phí phúc thẩm và chịu án phí sơ thẩm tương ứng tài sản được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 296, điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 40, 53, 54, 56, 57, 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của bà Cao Thu T đối với số tiền chênh lệch 200.000.000 đồng.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà T đối với yêu cầu nhận nhà và đất tại N, Học L, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Công Đ.

- Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Cao Thu T với ông Nguyễn Công Đồng về việc phân chia nhà và đất số 21/3 Bis cho bà T, chia cho ông Đ nhà và đất số 2/5.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 115/2017/HNGĐ-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

- Chấp nhận một phần khởi kiện của bà Cao Thu T.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Công Đ.

1. Chia cho bà Cao Thu T các tài sản như sau:

- Nhà và đất số N Học L, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Trị giá nhà và đất là 1.268.124.920 đồng.

- Nhà và đất vườn có diện tích 2399,4 m² thửa đất số 22, tờ bản đồ số 30, nhà ngói, nhà thủy tạ, hàng rào, cầu tọa lạc tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Trị giá nhà đất là 2.258.000.000 đồng.

- Nhà và đất số N Nguyễn An N, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Trị giá nhà và đất là 380.553.048 đồng.

- Nhà và đất số N Nguyễn An N, phường T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Trị giá nhà và đất là 251.413.780 đồng.

- Xe ô tô hiệu Mercedes C.200 biển số 63A 023.63. Trị giá 650.000.000 đồng.

- Xe mô tô SH 125^{CC} biển số 63B4-219.79. Trị giá 35.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà bà T được chia là: 4.843.091.748 đồng.

2. Chia cho ông Nguyễn Công Đ các tài sản như sau:

- Nhà và đất số N Học L, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Trị giá là 1.257.970.079 đồng.

- Nhà và đất N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Trị giá nhà đất là 375.983.364 đồng.

- Nhà và đất số N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, Tiền Giang. Trị giá 949.960.718 đồng.

- Nhà và đất số N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, Tiền Giang. Trị giá 442.296.600 đồng.

- Nhà và đất số N Nguyễn Huỳnh Đ, phường B, thành phố M, Tiền Giang. Trị giá 342.675.600 đồng.

- Ghế và kệ trị giá 110.000.000 đồng; bộ ván gỗ đỏ 15.000.000 đồng.

- Xe PCX 125^{CC} biển số 63B4 00979. Trị giá 35.000.000 đồng.

- Xe mô tô SH 150 biển số 63H5-6779. Trị giá 100.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà ông Đ được chia là 4.058.886.361 đồng. (gồm có nộp áp suất trị giá 150.000.000 đồng và tiền bù chênh lệch máy móc làm kệ và hàng tồn kho 280.000.000 đồng).

3. Bà T có nghĩa vụ hoàn cho ông Đ giá trị chênh lệch tài sản được chia số tiền là 67.102.694 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm thi hành số tiền trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ông Nguyễn Công Đ có nghĩa vụ giao cho bà Cao Thu T các giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu liên quan đến tài sản mà bà T được chia. Đồng thời, bà T và ông Đ được quyền liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu các tài sản được chia như đã nêu trên.

4. Bác yêu cầu của bà Lê Thị Bích V yêu cầu bà Cao Thu T và ông Nguyễn Công Đ trả tiền công sức giữ gìn đất 10 năm là 100.000.000 đồng.

Ghi nhận tự nguyện của bà Lê Thị Bích V tự nguyện di dời 2000 cây mai vàng, 03 cây mận, 08 cây xoài, 15 cây dừa, 30 cây mít, 25 bụi chuối xiêm trên đất vườn chia cho bà T có diện tích 2.399,4 m² thửa đất số 22, tờ bản đồ số 30, nhà ngói, nhà thủy tạ, hàng rào, cầu tọa lạc tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm:

- Bà Cao Thu T phải có nghĩa vụ nộp số tiền là 112.843.092 đồng án phí chia tài sản được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 57.090.000 đồng theo các biên lai thu số 27817 ngày 03/11/2014, số 27924 ngày 27/11/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M, nên còn phải nộp tiếp số tiền là 55.753.092 đồng.

- Ông Nguyễn Công Đ phải có nghĩa vụ nộp số tiền là 112.058.886 đồng án phí chia tài sản được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Đ đã nộp là 56.625.000 đồng theo biên lai thu số 27958 ngày 08/12/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M, nên ông Đ còn phải nộp tiếp số tiền là 55.433.886 đồng.

- Bà Lê Thị Bích V phải có nghĩa vụ nộp số tiền là 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 32128 ngày 28/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M, nên phải nộp tiếp số tiền là 2.500.000 đồng.

+ Án phí phúc thẩm:

- Bà T có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011580 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M, nên xem như đã nộp xong.

- Ông Đ không phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được hoàn tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 32476 ngày 05/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 09 giờ ngày 12 tháng 02 năm 2018, có mặt anh D, ông Đ, vắng mặt các đương sự khác và luật sư.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND Tp M;
- Chi cục THADS Tp M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

HNPT-2018-T

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Toàn